

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		987,018,764,713	871,023,845,040
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58,870,629,177	85,502,435,484
1. Tiền	111		58,870,629,177	85,502,435,484
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20,520,012,670	16,574,542,670
1. Đầu tư ngắn hạn	121		37,653,152,670	25,858,152,670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-17,133,140,000	-9,283,610,000
III. Các khoản phải thu	130		376,501,742,555	305,223,114,396
1. Phải thu của khách hàng	131		343,663,190,260	279,585,993,016
2. Trả trước cho người bán	132		22,316,959,495	19,385,791,027
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		11,210,296,100	6,940,033,653
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-688,703,300	-688,703,300
IV. Hàng tồn kho	140		514,671,537,345	448,360,177,158
1. Hàng hoá tồn kho	141		514,671,537,345	448,360,177,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,454,842,966	15,363,575,332
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,406,912,898	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,337,700,836	14,218,640,597
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,710,229,232	1,144,934,735
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		383,333,616,186	391,992,525,030
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		219,636,690,305	232,983,628,026
1. Tài sản cố định hữu hình	221		209,276,677,762	210,591,551,843
- Nguyên giá	222		691,364,105,395	666,635,866,808
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-482,087,427,633	-456,044,314,965
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		30,000,000	30,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-30,000,000	-30,000,000
4. Chi phí xây dựng dở dang	230		10,360,012,543	22,392,076,183
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		126,127,427,374	115,573,545,614
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,088,852,374	20,928,045,614
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252		16,652,910,000	8,760,000,000
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258		85,385,665,000	85,885,500,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		37,569,498,507	43,435,351,390
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		37,538,498,507	43,404,351,390
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268		31,000,000	31,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,370,352,380,899	1,263,016,370,070
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		937,498,025,189	829,518,085,714
I. Nợ ngắn hạn	310		808,284,875,018	702,677,012,739
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		270,122,493,841	251,145,103,058
2. Phải trả cho người bán	312		180,366,875,499	178,065,382,590
3. Người mua trả tiền trước	313		173,249,057,407	137,081,301,863
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		22,376,811,648	21,199,578,648
5. Phải trả người lao động	315		45,312,620,796	51,480,047,816
6. Chi phí phải trả	316		34,615,758,952	18,569,986,854
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		72,170,116,409	38,437,413,035
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10,071,140,466	6,698,198,875
II. Nợ dài hạn	330		129,213,150,171	126,841,072,975
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334		127,848,079,092	125,478,903,191
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,365,071,079	1,362,169,784
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		432,854,355,710	433,498,284,356
I. Vốn chủ sở hữu	410		432,854,355,710	433,498,284,356
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,000,000,000	117,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127,928,094,795	127,928,094,795
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,320,000,000	21,320,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		123,901,118,167	79,198,254,163
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12,723,113,145	9,213,757,350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		29,982,029,603	78,838,178,048
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	420			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	422			
1. Nguồn kinh phí	430			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,370,352,380,899	1,263,016,370,070
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà nội, ngày 21 tháng 7 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Địa chỉ: Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà nội

Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2011
Mẫu Q- 02d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		373,136,885,176	145,541,431,562	490,553,419,444	269,245,123,580
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		373,136,885,176	145,541,431,562	490,553,419,444	269,245,123,580
4. Giá vốn hàng bán	11		299,040,179,534	122,227,466,140	387,512,229,651	218,553,757,472
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		74,096,705,642	23,313,965,422	103,041,189,793	50,691,366,108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		147,236,208	21,052,293,774	696,013,284	21,308,493,570
7. Chi phí tài chính	22		26,064,216,543	4,772,483,903	40,756,181,625	11,092,533,243
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		18,214,686,543	4,772,483,903	32,906,651,625	11,092,533,243
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,439,853,312	10,062,895,278	25,911,405,777	19,008,352,230
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)-(24+25)}	30		31,739,871,995	29,530,880,015	37,069,615,675	41,898,974,205
11. Thu nhập khác	31		3,374,026,612	305,726,364	3,375,086,112	407,590,364
12. Chi phí khác	32		512,344,263	23,900,984	532,054,441	23,900,984
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,861,682,349	281,825,380	2,843,031,671	383,689,380
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết , liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		34,601,554,344	29,812,705,395	39,912,647,346	42,282,663,585
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8,665,344,492	6,393,353,069	9,930,617,743	7,999,843,440
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		25,936,209,852	23,419,352,326	29,982,029,603	34,282,820,145
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70		2,217	2,002	2,563	2,930

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

*Ngô Thị Kim Nhung**Nguyễn Thị Huệ*

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		481,713,821,000	295,704,799,000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-338,522,607,454	-263,789,401,027
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-101,752,557,790	-75,852,242,006
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04		-32,906,651,624	-11,558,364,245
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-9,191,843,907	-4,232,241,925
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			0
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-659,839,775	-59,727,450,203
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-30,544,831,000	-68,882,967,517
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		218,359,500	407,590,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-11,795,000,000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-6,392,910,000	-20,275,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		499,835,000	5,233,682,314
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		696,013,284	21,308,493,570
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30		-47,318,533,216	-62,208,201,269
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33		243,346,155,910	216,086,870,769
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-221,999,589,226	-79,177,086,578
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-23,387,600,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,346,566,684	113,522,184,191
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-26,631,806,307	-8,413,467,281
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85,502,435,484	36,404,954,351
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		58,870,629,177	27,991,487,070

Hà nội, ngày 21 tháng 7 năm 2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: **117.000.000.000 đồng**

(Một trăm mười bảy tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại: **tầng 5 toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, H.Từ Liêm, Hà Nội**

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 10, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy đo đạc	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi chí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí
- 8.2** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 1 - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nghiệp vụ ngoại tệ

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo quy định.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo quy định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền			Số cuối kỳ			Số đầu năm
- Tiền mặt			6,794,833,075			7,154,828,911
- Tiền gửi Ngân hàng			52,075,796,102	-	78,347,606,573	
+ Tiền gửi Việt Nam đồng			52,075,721,212	-	78,347,531,683	
- Văn phòng Công ty			37,363,212,175			66,620,868,323
- Xí nghiệp Sông đà 10.2			303,984,698			532,842,059
- Xí nghiệp Sông đà 10.3			2,670,432,453			2,162,534,137
- Xí nghiệp Sông đà 10.4			150,734,296			112,156,772
- Xí nghiệp Sông đà 10.5			839,736,308			1,188,175,517
- Xí nghiệp Sông đà 10.6			4,031,719,674			5,581,181,424
- Xí nghiệp Sông đà 10.7			6,371,781,859			605,751,030
- Xí nghiệp cơ khí sông đà 10			344,119,749			1,544,022,421
+ Tiền gửi Ngoại tệ (Cơ quan công ty)			74,890			74,890
- Tiền đang chuyển			-			-
Cộng			58,870,629,177			85,502,435,484
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			Số cuối kỳ			Số đầu năm
	S.lượng CP	Giá trị		S.lượng CP	Giá trị	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			25,858,152,670			25,858,152,670
+ Cổ phiếu Cty CPĐT PT ĐT & KCN Sông Đà	250,000	24,170,000,000		250,000	24,170,000,000	
+ Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 7	18,300	1,110,810,000		18,300	1,110,810,000	
+ Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9	53,942	577,342,670		53,942	577,342,670	
Lý do thay đổi:			Số cuối kỳ			Số đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác			11,795,000,000			-
- Văn phòng công ty			11,795,000,000			-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(17,133,140,000)			(9,283,610,000)
+ Cổ phiếu Cty CPĐT PT ĐT & KCN Sông Đà			(16,295,000,000)			(8,795,000,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 7			(838,140,000)			(488,610,000)
Cộng			20,520,012,670			16,574,542,670
3. Phải thu khác			Số cuối kỳ			Số đầu năm

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
 Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
 Kết thúc ngày 30/6/2011

- Văn phòng Công ty	6,754,046,040	2,643,738,948
- Xí nghiệp Sông đà 10.2	268,327,881	443,848,364
- Xí nghiệp Sông đà 10.3	502,725,570	264,330,289
- Xí nghiệp Sông đà 10.4	146,348,560	185,794,278
- Xí nghiệp Sông đà 10.5	190,461,233	61,334,283
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	1,766,978,661	1,456,962,039
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	1,519,056,776	1,856,904,823
- Xí nghiệp cơ khí Sông Đà 10	62,351,379	27,120,629
Cộng	11,210,296,100	6,940,033,653
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	514,671,537,345	448,360,177,158
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	44,967,839,982	47,020,395,291
- Công cụ, dụng cụ	841,704,876	769,958,059
- Chi phí SX, KD dở dang	468,861,992,487	400,569,823,808
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	514,671,537,345	448,360,177,158
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0		
6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0		
7. Phải thu dài hạn khác: 0		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	4,076,659,264	546,653,857,678	114,440,164,563	1,465,185,303	666,635,866,808
- Mua trong năm		12,073,685,453	17,874,092,730	13,635,455	29,961,413,638
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4,447,714,999	601,134,644	184,325,408	5,233,175,051
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	4,076,659,264	554,279,828,132	131,713,122,649	1,294,495,350	691,364,105,395
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	132,214,820	369,711,761,208	84,793,992,437	1,406,346,500	456,044,314,965
- Khấu hao trong năm	333,333,336	25,143,042,573	5,774,745,588	25,166,222	31,276,287,719
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4,447,714,999	601,134,644	184,325,408	5,233,175,051
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	465,548,156	390,407,088,782	89,967,603,381	1,247,187,314	482,087,427,633
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	3,944,444,444	176,942,096,470	29,646,172,126	58,838,803	210,591,551,843
- Tại ngày cuối năm	3,611,111,108	163,872,739,350	41,745,519,268	47,308,036	209,276,677,762

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm máy đo đạc	Cộng
Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	30,000,000	30,000,000
2. Số tăng trong năm	-	-
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	30,000,000	30,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		-
1. Số dư đầu năm	30,000,000	30,000,000
2. Số tăng trong năm	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	30,000,000	30,000,000
Giá trị còn lại	-	-
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		
Mua sắm TSCĐ	553,100,000	16,532,048,184
Sửa chữa lớn TSCĐ	9,806,912,543	5,860,027,999
Đầu tư XDCB Dở dang		
Cộng	10,360,012,543	22,392,076,183

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà 10.1	1,950,500	24,088,852,374	1,830,200	20,928,045,614
Cộng	1,950,500	24,088,852,374	1,830,200	20,928,045,614

Lý do thay đổi khoản đầu tư vào Công ty con:

Nội dung:	Số lượng	Số tiền (VND)	Ghi chú
+ Số dư đầu năm:	1,830,200 cổ phiếu	20,928,045,614	
+ Mua thêm trong kỳ	120,300 cổ phiếu	3,160,806,760	Mua tăng tỷ lệ sở hữu
+ Số dư cuối kỳ:	1,950,500 cổ phiếu	24,088,852,374	

b. Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà 10.9	451,000	4,560,000,000	451,000	4,560,000,000
Công ty CP thủy điện Iahao	-	12,092,910,000	-	4,200,000,000
Cộng		16,652,910,000		8,760,000,000

Lý do thay đổi khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

- Công ty CP Sông Đà 10.9

Nội dung	Số lượng	Số tiền gốc (đồng)
+ Số dư đầu năm:	451.000 cổ phiếu	4,560,000,000
+ Bán trong năm	-	-
+ Mua thêm trong năm		
+ Số dư cuối năm	451.000 cổ phiếu	4,560,000,000

Ghi chú: CTCP Sông Đà 10.9 trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2010 tỷ lệ 20% vào ngày 30/6/2011

- Công ty CP thủy điện Iahao

Nội dung	Số lượng	Số tiền (đồng)
+ Số dư đầu năm:	-	4,200,000,000
+ Bán trong năm	-	-
+ Mua thêm trong năm	-	7,892,910,000
+ Số dư cuối năm	-	12,092,910,000

Ghi chú: Công ty thực hiện góp vốn theo tiến độ vào dự án. Hiện dự án đang được thi công, dự kiến sẽ phát điện trong năm 2013.

c. Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP sắt thạch kê		690,000,000		690,000,000

Công ty CP Sông Đà 10**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

Kết thúc ngày 30/6/2011

Công ty CP đầu tư và PT Văn phòng		3,000,000,000	-	3,000,000,000
Công ty CP điện Miền bắc		1,600,000,000	-	1,600,000,000
Công ty CP điện Tây bắc	3,360,000	33,600,000,000	3,360,000	33,600,000,000
Sông ty CP Sông Đà đất Vàng	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
Công ty CP Cao su Phú riêng - Kratê		3,000,000,000	-	3,000,000,000
Khu kinh tế Hải Hà		1,100,000,000	-	1,100,000,000
Công ty khoáng sản Thiên Trường		8,895,500,000	-	8,895,500,000
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Sông Đà	2,400,000	24,000,000,000	2,400,000	24,000,000,000
Cộng		85,885,500,000	6,760,000	85,885,500,000

Lý do thay đổi khoản đầu tư dài hạn:**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ</i>	<i>37,538,498,507</i>	<i>43,404,351,390</i>
Cộng	37,538,498,507	43,404,351,390

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	76,098,481,815	91,385,658,185
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	25,964,995,311	38,337,294,645
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà nội	14,775,068,018	35,396,770,149
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	20,722,338,313	19,651,410,552
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	132,561,610,384	66,373,969,527
Cộng	270,122,493,841	251,145,103,058

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	12,991,402,894	12,373,661,097
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,822,751,193	8,224,306,099
Thuế tài nguyên	19,066,036	372,116,885
Thuế nhà đất	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	542,038,025	227,691,567
Phí môi trường	1,553,500	1,803,000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cộng	22,376,811,648	21,199,578,648
17. Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Văn phòng Công ty	3,963,331,253	3,900,374,253
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	2,604,696,902	-
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	3,815,619,762	294,287,007
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	3,256,760,728	2,101,918,000
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	6,061,895,458	9,467,980,454
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	3,694,706,961	2,742,292,727
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	11,201,763,333	43,763,333
- Xí nghiệp cơ khí Sông Đà 10	16,984,555	19,371,080
Cộng	34,615,758,952	18,569,986,854
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>5,201,811,176</i>	<i>4,271,737,718</i>
<i>BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp</i>	<i>4,779,574,937</i>	<i>1,761,301,328</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>62,188,730,296</i>	<i>32,404,373,989</i>
- Văn phòng Công ty	41,876,125,902	24,392,455,049
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	408,574,370	286,789,031
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	3,478,266,158	1,907,990,351
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	203,856,857	985,469,979
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	576,476,334	354,143,197
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	8,010,658,601	1,211,423,732
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	7,594,097,229	3,216,385,144
- Xí nghiệp cơ khí Sông Đà 10	40,674,845	49,717,506
Cộng	72,170,116,409	38,437,413,035
19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0		
20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	100,159,114,292	125,478,903,191
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	27,688,964,800	
Cộng	127,848,079,092	125,478,903,191

Ghi chú:

Các khoản vay dài hạn của Công ty chủ yếu nhằm mục đích nâng cao năng lực thiết bị thi công. Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Có thời hạn từ 4,5 đến 10 năm.

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0

Công ty CP Sông Đà 10

Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
 Điện thoại : 0437683998 - Fax : 0437683997

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
 Kết thúc ngày 30/6/2011

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	117,000,000,000	126,656,512,616	21,320,000,000	(1,248,413,216)	24,790,232,349	5,515,845,523	84,620,855,787	378,655,033,059
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							78,808,932,718	78,808,932,718
- Tăng khác		1,271,582,179			54,464,521,814	3,697,911,827		59,434,015,820
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác				(1,248,413,216)	56,500,000		84,591,610,457	83,399,697,241
2. Số dư cuối năm trước	117,000,000,000	127,928,094,795	21,320,000,000	-	79,198,254,163	9,213,757,350	78,838,178,048	433,498,284,356
3. Số dư đầu năm nay	117,000,000,000	127,928,094,795	21,320,000,000	-	79,198,254,163	9,213,757,350	78,838,178,048	433,498,284,356
- Tăng vốn trong kỳ này								-
- Lãi trong kỳ							29,982,029,603	29,982,029,603
- Tăng khác					44,702,864,004	3,509,355,795		48,212,219,799
- Giảm vốn trong kỳ này								-
+ Trích lập lợi thế TM lũy kế đến cuối năm trước								-
- Lỗ trong kỳ								-
- Giảm khác							78,838,178,048	78,838,178,048
4. Số dư cuối năm nay	117,000,000,000	127,928,094,795	21,320,000,000	-	123,901,118,167	12,723,113,145	29,982,029,603	432,854,355,710

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn đầu tư của các cổ đông khác	57,000,000,000	57,000,000,000
Cộng	117,000,000,000	117,000,000,000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Kỳ này	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	117,000,000,000	117,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	117,000,000,000	117,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		23,400,000,000

D. Cổ phiếu

	Kỳ này	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,700,000	11,700,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,700,000	11,700,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,700,000	11,700,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,700,000	11,700,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	

E. Các quỹ doanh nghiệp

	Kỳ này	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	123,901,118,167	79,198,254,163
Quỹ dự phòng tài chính	12,723,113,145	9,213,757,350

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 10, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm năm 2010 và từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 10, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

23. Nguồn kinh phí : 0

24. Tài sản thuê ngoài : 0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD

(ĐVT: Đồng)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Văn phòng Công ty	2,738,725,035	3,846,136,178
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	42,847,887,673	33,861,754,205
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	38,624,176,183	12,404,874,743
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	32,826,788,075	13,603,900,174
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	16,454,156,105	17,361,742,044
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	106,782,973,675	48,656,131,492
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	121,045,390,421	15,252,357,139
- Xí nghiệp cơ khí Sông Đà 10	11,816,788,009	554,535,587
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	373,136,885,176	145,541,431,562
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	373,136,885,176	145,541,431,562
28. Giá vốn hàng bán	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Văn phòng Công ty	2,698,598,160	3,788,543,136
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	35,636,968,653	28,540,802,838
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	32,857,443,291	9,815,217,823
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	20,345,254,750	10,451,999,379
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	12,057,612,962	14,185,476,525
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	92,983,699,583	44,838,181,631
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	93,827,901,696	11,238,098,542
- Xí nghiệp cơ khí Sông Đà 10	8,632,700,439	(630,853,734)
Cộng	299,040,179,534	122,227,466,140
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Lãi tiền gửi Ngân hàng	147,236,208	256,199,796
Lãi đầu tư chứng khoán		20,796,093,978
Cộng	147,236,208	21,052,293,774
30. Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Chi phí lãi vay	18,214,686,543	4,772,483,903
Dự phòng giảm giá chứng khoán	7,849,530,000	
Cộng	26,064,216,543	4,772,483,903
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8,665,344,492	6,393,353,069
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,665,344,492	6,393,353,069
---	---------------	---------------

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu	273,768,676,196	170,274,964,423
Chi phí nhân công	75,240,690,086	63,697,703,834
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	52,956,192,457	41,095,398,804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,150,838,281	51,476,521,534
Chi phí bằng tiền khác	16,350,359,263	22,061,366,372
Cộng	<u>456,466,756,283</u>	<u>348,605,954,966</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đồng)

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý II năm 2011 giảm so với quý II năm 2010 như sau:

2.1 : Lợi nhuận thực hiện sau thuế : - Quý II năm 2011 : 25.936.209.852 đồng

- Quý II năm 2010 : 23.419.352.326 đồng

- Chênh lệch tăng : 2.516.857.526 đồng (tương đương 10,7%)

2.2 : Nguyên nhân :

- Doanh thu quý 2/2011 tăng so với cùng kỳ năm 2010: 227.595.453.614 đồng ; tương đương tăng 156,4% (Quý 2 năm 2010 : 145.541.431.562 đồng; quý 2 năm 2011 : 373.136.885.176 đồng)

- Chi phí tài chính quý II /2011 tăng so với cùng kỳ năm 2010 : 20.744.848.640 đồng ; tương đương tăng 435% (Quý II năm 2010: 4.772.483.903 đồng ; Quý II năm 2011: 25.517.332.543

- Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm 2010: 21.291.732.640 đồng; tương đương tăng 446% (Quý 2 năm 2010: 4.772.483.903 đồng; Quý 2 năm 2011: 26.064.216.543 đồng). Trong đó:

+ Do chi phí lãi vay tăng 13.442.202.640 đồng; tương đương tăng 281,7% (Quý 2 năm 2010: 4.772.483.903 đồng; Quý 2 năm 2011: 18.214.686.543 đồng)

+ Do trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán quý 2 năm 2011: 7.849.530.000 đồng

Từ các nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 2 năm 2011.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Ngô Thị Kim Nhung

Nguyễn Thị Huệ